

Số: **281** /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày **13** tháng 02 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu
mua các thuốc cấp thiết nhằm đảm bảo hoạt động
thường xuyên (Từ tháng 02/2018 đến tháng 07/2018)
của các cơ sở y tế trực thuộc Sở Y tế

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
CV ĐẾN	Số:.....1564.....
	Ngày: 13/02/2018
	Chức vụ:.....

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/06/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 11/2016/TT-BYT ngày 11/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 09/2016/TT-BYT ngày 05/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế Ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá (Thông tư 09);

Căn cứ Quyết định số 440/QĐ-UBND ngày 15/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt kế hoạch tổ chức đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế theo quy định Thông tư số 11/2016/TT-BYT ngày 11/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 317/TTr-SYT ngày 08/02/2018 và Báo cáo số 318/BC-SYT ngày 08/02/2018 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua thuốc cấp thiết nhằm đảm bảo hoạt động thường xuyên (từ tháng 02/2018 đến tháng 07/2018) của các cơ sở y tế trực thuộc Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua thuốc cấp thiết nhằm đảm bảo hoạt động thường xuyên (từ tháng 02/2018 đến tháng 07/2018) của các cơ sở y tế trực thuộc Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi, với các nội dung chính như sau:

1. Tên gói thầu, giá gói thầu và thời gian thực hiện hợp đồng:

TT	Tên gói thầu	Chủ đầu tư	Số lượng mặt hàng	Giá trị gói thầu (VNĐ)	Thời gian thực hiện hợp đồng
1	Mua các thuốc khẩn cấp nhằm đảm bảo hoạt động thường xuyên (Từ tháng 02/2018 đến hết tháng 03/2018) của Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	Bệnh viện đa khoa tỉnh	15	922.179.600	Từ ngày ký hợp đồng đến hết 31/03/2018
2	Mua thuốc khẩn cấp nhằm đảm bảo cho hoạt động thường xuyên của Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ngãi (Từ nay đến ngày 31/03/2018)	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ngãi	03	88.236.100	Từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/03/2018
3	Mua thuốc khẩn cấp nhằm đảm bảo cho hoạt động thường xuyên của Bệnh viện đa khoa khu vực Đặng Thùy Trâm (Từ nay đến ngày 31/03/2018)	Bệnh viện đa khoa khu vực Đặng Thùy Trâm	12	222.516.250	Từ ngày ký hợp đồng đến hết 30/07/2018
4	Mua thuốc khẩn cấp nhằm đảm bảo cho hoạt động thường xuyên của Bệnh viện Lao và Bệnh phổi (Từ nay đến ngày 31/07/2018)	Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi tỉnh	02	144.732.000	Từ ngày ký hợp đồng đến hết 30/07/2018
5	Mua thuốc cấp thiết để phục vụ cho công tác khám và điều trị bệnh năm 2018 (từ tháng 02/2018 đến tháng 07/2018) của Trung tâm Nội tiết tỉnh Quảng Ngãi.	Trung tâm Nội tiết tỉnh Quảng Ngãi	01	88.200.000	Từ ngày ký hợp đồng đến hết 30/07/2018
Tổng cộng: 05 gói thầu				1.465.953.950	

Tổng cộng (Bằng chữ): Một tỉ, bốn trăm sáu lăm triệu, chín trăm năm mươi ba ngàn, chín trăm năm mươi đồng (Đơn giá đã bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí theo luật định, chi phí vận chuyển, giao hàng và các yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng dịch vụ, hàng hóa theo yêu cầu của bên mời thầu).

Chi tiết từng Danh mục thuốc mua bổ sung của từng đơn vị tại Phụ lục 1 đến Phụ lục 05 kèm theo.

2) Nguồn vốn:

Ngân sách nhà nước, các nguồn thu từ Bảo hiểm y tế, thu một phần viện phí và các nguồn thu hợp pháp khác năm 2018

3) Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chỉ định thầu rút gọn

4) Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Tháng 02/2018

5) Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.

Điều 2. Sở Y tế có trách nhiệm chỉ đạo các cơ sở y tế công lập thực hiện đầy đủ các thủ tục theo đúng quy trình, quy định của Nhà nước về đấu thầu để lựa chọn nhà thầu các gói thầu nêu tại Điều 1 Quyết định này; đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả; đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, phục vụ kịp thời công tác khám, chữa bệnh cho nhân dân và chịu trách nhiệm tính chính xác về cơ sở pháp lý; về giá thuốc, hình thức lựa chọn nhà thầu và các nội dung tham mưu cho UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi, Giám đốc Bệnh viện đa khoa tỉnh, Giám đốc Bệnh viện Sản – Nhi tỉnh, Giám đốc Bệnh viện đa khoa khu vực Đặng Thùy Trâm, Giám đốc Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh, Giám đốc Trung tâm Nội tiết tỉnh và Thủ trưởng các Sở, ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này ./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT., PCTUBND tỉnh;
- VPUB: PCVP(KGVX), CBTH;
- Lưu: VT, KGVX(HQ50).



KT. CHỦ TỊCH
ĐÓNG CHỮ TỊCH

Đặng Ngọc Dũng

PHỤ LỤC I: DANH MỤC & SỐ LƯỢNG THUỐC VÀ NƠI SẢN XUẤT CỦA BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG NGÃI (TỪ NAY ĐẾN 31/3/2018)

(Kèm theo Quyết định 1670/QĐ-UBND ngày 13/02/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ Hàm lượng	Dạng bào chế, Quy cách	Số đăng ký hoặc GPNK	Nơi sản xuất	ĐVT	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
1	Diethylphtalat	D.E.P	95% 10g	Dùng ngoài, lọ 10g	VS-4958-16	Mekophar - Việt Nam	Lọ	6.500	100	650.000
2	Digoxin	Digoxin WZF	0,25mg/ml x 2ml	Tiêm, ống 2ml	14402/KD.15.1	Warsaw Pharmaceutical Works Polfa S.A	Ống	19.500	500	9.750.000
3	Dutasterid	Prelone 0,5mg	0,5mg	Uống, viên/Vi	VD-15607-11	Cty TNHH Phil Inter Pharma	Viên	7.800	18.000	140.400.000
4	Glucose	Glucose 10%	10% 500ml	Tiêm truyền, chai 500ml	VD-25876-16	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Lọ	10.815	700	7.570.500
5	Hyaluronidase	Huylase Injection	1500UI	Tiêm, lọ	VN-14722-12	Huons- Korea	Lọ	69.000	200	13.800.000
6	Ketamin	Ketamin HCl 0,5g 10ml	500mg/ 10ml	Dung dịch tiêm, tiêm	01/2016-P	Rotex - Đức	Lọ	46.200	50	2.310.000
7	Levothyroxin	BERLTHYROX 100	100mcg	Uống, viên/Vi	VN-10763-10	BERLIN CHEMIE AG (MENARINI GROUP) - Đức	Viên	405	8.000	3.240.000
8	Manitol	Mannitol	20% 250ml	Tiêm truyền, chai 250ml	VD-23168-15	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Lọ	18.270	300	5.481.000

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, dạng bào chế, Quy cách	Số đăng ký hoặc GPNK	Nơi sản xuất	ĐVT	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
9	Lidocain + Epinephrin (adrenalin)	Medicaine injection 2% (1:100.000)	2% + 0,001%; 1,8ml	Tiêm	VN-11994-11	Huons Co., Ltd - Korea	ống	5.390	2.000	10.780.000
10	Natri bicarbonat	Natri bicarbonat 1,4%	1,4% 500ml	Tiêm truyền, lọ 500ml	VD-25877-16	Công ty CP Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Chai	39.900	500	19.950.000
11	Natri clorid	Natri clorid	0,45% 500ml	Tiêm truyền, lọ 500ml	VD-18094-12	B.Braun - Việt Nam	Chai	11.466	3.000	34.398.000
12	Natri clorid	Sodium chloride intravenous	0,9% 500ml	Tiêm truyền, lọ 500ml	VN-15100-12	India	Chai	8.000	30.000	240.000.000
13	Natri clorid	Natri clorid 0,9%	0,9% 100 ml	Tiêm truyền, lọ 100ml	VD-21954-14	Công ty CP Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Lọ	7.140	7.000	49.980.000
14	Peptid (Cerebrolysin concentrate)	Cerebrolysin	215,2 mg/ ml x 5ml	Tiêm, ống	QLSP-845-15	Ever Neuro Pharma GmbH - Austria	Ống	59.700	4000	238.800.000
15	Terbutalin	Vinterlin	Tiêm, 0,5mg, ống 1ml.	Tiêm, ống	VD-20895-14	Cty CP DP Vĩnh Phúc	Ống	4.830	30.000	144.900.000
16	Vitamin B1	Vitamin B1	Tiêm, ống 100mg	Tiêm, ống	VD-25834-16	Cty CP DP Vĩnh Phúc	Ống	567	300	170.100
Tổng cộng: 16 mặt hàng						Thành tiền:			921.529.600	

PHỤ LỤC II: DANH MỤC & SỐ LƯỢNG THUỐC KHẨN CẤP CỦA BỆNH VIỆN SẢN NHI TỈNH QUẢNG NGÃI (TỪ NAY ĐẾN 31/3/2018)

(Kèm theo Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 13/02/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)



STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Hàm lượng	Đóng gói, bao bì, quy cách	Số đăng ký hoặc GPNK	Nơi sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
1	Glucose	Glucose 10%	10%/500ml	Tiêm truyền, chai 500ml	VD-25876-16	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Chai	10.815	1.200	12.978.000
2	Manitol	Mannitol	20%/250ml	Tiêm truyền, chai 250ml	VD-23168-15	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Chai	18.270	30	548.100
3	Ringer lactat	Ringer lactate	500ml	Tiêm truyền, chai 500ml	VD-22591-15	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Chai	8.800	8.500	74.800.000
Tổng cộng: 03 mặt hàng								Tổng cộng		88.326.100

PHỤ LỤC III: DANH MỤC & SỐ LƯỢNG THUỐC MUA KHẨN CẤP CỦA TRUNG TÂM NỘI TIẾT TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định UBND ngày 02/2018 đến tháng 07/2018)

(Kèm theo Quyết định UBND ngày 13/02/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)



STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Số lượng	Hình thức dùng	Số đăng ký hoặc GPNK	Nơi sản xuất	ĐVT	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
1	Levothyroxin (muối natri)	Disthyrox	100mcg	Uống, viên	VD-21846-14	Công ty Cổ phần dược phẩm Hà Tây - Việt Nam	Viên	294	300.000	88.200.000
Tổng cộng : 01 mặt hàng							Thành tiền:			88.200.000

PHỤ LỤC IV: DANH MỤC & SỐ LƯỢNG THUỐC MUA KHẨN CẤP CỦA BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC ĐẶNG THÙY TRÂM

(Kèm theo Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 10/02/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, dung tích, đơn vị	Đường dùng, liều lượng, cách	Số đăng ký hoặc GPNK	Nơi sản xuất	ĐVT	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
1	Gentamicin	Gentamicin 40mg/2ml	40mg	Tiêm, dung dịch, ống	VD-22590-15	Bididphar-Việt Nam	ống	1.260	1.500	1.890.000
2	Manitol	Mannitol	20% 250ml	Tiêm truyền, chai 250ml	VD-23168-15	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Lọ	18.270	50	913.500
3	Natri clorid	Sodium chloride intravenous	0,9% 500ml	Tiêm truyền, lọ 500ml	VN-14562-12	Hồng Kông	Chai	8.000	3.000	24.000.000
4	Ringer lactat	Ringer Lactate 500ml	500ml	Tiêm truyền, dung dịch, chai 500ml	VN-15335-12	Hồng Kông	Chai	8.800	13.000	114.400.000
5	Vitamin B1	Vitamin B1	Tiêm, ống 100mg	Tiêm, ống	VD-25834-16	Cty CP DP Vĩnh Phúc	Ống	567	250	141.750
6	Digoxin	Digoxin WZF	0,25mg/ml x 2ml	Tiêm, ống 2ml	14402/KD.15.1	Warsaw Pharmaceutical Works Polfa S.A	Ống	19.500	10	195.000
7	Gelatin	GELOFUSINE	4%/500ml	Tiêm truyền, dung dịch, lọ 500ml	VN-13504-11	B.Braun Medical Industries Sdn. Bhd	lọ	116.000	20	2.320.000
8	Lidocain + Epinephrin (adrenalin)	Medicaine injection 2% (1:100.000)	2% + 0,001%; 1,8ml	Tiêm	VN-11994-11	Huons Co., Ltd - Korea	ống	5.390	2.000	10.780.000
9	Methyl ergometrin (maleat)	Hyvaspin	0,2 mg	Tiêm, ống	VN-15882-12	Daewon Pharm Co., Ltd.	Ống	12.000	90	1.080.000

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, dạng bào chế, quy cách	Số đăng ký hoặc GPNK	Nơi sản xuất	ĐVT	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
10	Salbutamol (sulfat)	Salbutamol 2mg	2mg	Uống, viên /Vi	VD-24806-16	Công ty CPDP Minh Dân	Viên	98	34.000	3.332.000
11	Suxamethonium clorid	Suxamethonium Chloride	100mg/2ml	Tiêm, ống 2ml	VN-16040-12	Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk	Ống	16.300	80	1.304.000
12	Tranexamic acid	Cammic	250mg	Uống, viên/Vi	VD-17592-12	Vinphaco	Viên	1.680	37.000	62.160.000
Tổng cộng: 12 mặt hàng						Thành tiền:			222.516.250	

PHỤ LỤC V: DANH MỤC VÀ SỐ LƯỢNG THUỐC MUA KHẨN CẤP CỦA BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI TỈNH QUẢNG NGÃI
(TỪ NAY ĐẾN 31/07/2018)

(Kèm theo Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 13/02/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)



STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ mg/ml	Đơn vị đóng gói	Số đăng ký hoặc GPNK	Nơi sản xuất	ĐVT	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
1	Tranexamic acide	Cammic	Tiêm, 250mg, ống 5ml.	Tiêm, ống	VD12989-13	Công ty CP DP Vĩnh Phúc	Ống	3.213	24.000	77.112.000
2	Terbutalin	Vinterlin	Tiêm, 0,5mg, ống 1ml.	Tiêm, ống	VD-20895-14	Công ty CP DP Vĩnh Phúc	Ống	4.830	14.000	67.620.000
Tổng cộng: 02 mặt hàng							Thành tiền:			144.732.000